

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ
trong xét tuyển đại học chính quy của Trường Đại học Văn Hiến

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

Căn cứ Quyết định số 517/TTg ngày 11 tháng 7 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Văn Hiến; Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Văn Hiến;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Xét đề nghị Giám đốc Trung tâm tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ trong xét tuyển đại học chính quy của Trường Đại học Văn Hiến (phụ lục đính kèm).

Điều 2: Trung tâm Tư vấn tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3: Giám đốc Trung tâm tư vấn Tuyển sinh, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐT (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường (để t/h);
- Đăng website;
- Lưu: VT, TT. TVTS.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS. TS. NGUYỄN MINH ĐỨC

PHỤ LỤC

**Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ
trong xét tuyển đại học chính quy của Trường Đại học Văn Hiến**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1444/MYH25/VHU/QĐ ngày 05 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Hiến về việc công nhận điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ trong xét tuyển đại học chính quy của Trường Đại học Văn Hiến)

1. Bảng quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10

IELTS	TOEIC		CAMBRIDGE / Linguaskill	TOEFL iBT (0-120)	TOEFL ITP (0-677)	APTIS Gen (0-250)	APTIS Adv (0-200)	PTE Academic (0-90)	PEIC (0-100)	VPET (0-90)	VSTEP (0-10)	ĐIỂM QUY ĐỔI
	L&R (0-990)	W&S (0-400)										
>=7.0	>=785	>=300	>=185	>=94	>=577	C	C1, C2	>=65	Level 4 Level 5	>=76	Bậc 5 >=8.5	10
6.5	685-780	281-299	176-184	79-93	551-563	-	-	58-64	-	67-75	Bậc 4 8/10	9.5
6.0	570-680	261-280	169-175	60-78	528-550	B2	B2	50-57	Level 3	59-66	Bậc 4 7/10	9.0
5.5	450-560	241-260	162-168	46-59	501-527	-	-	42-49	-	51-58	Bậc 4 6/10	8.5
5.0	365-440	211-240	154-161	35-45	478-500	B1	B1	36-41	Level 2	43-50	Bậc 3 5.5/10	8.0
4.5	340-360	181-210	147-153	32-34	451-477	-	-	30-35	-	36-42	Bậc 3 5/10	7.0
4.0	310-335	161-180	142-146	30-31	450	A2	A2	29	Level 1	30-35	Bậc 3 4 - 4.5/10	6.0

2. Bảng quy đổi điểm các chứng chỉ ngoại ngữ khác sang thang điểm 10

Tiếng Pháp		Tiếng Hàn	Tiếng Trung		Tiếng Nhật	ĐIỂM
DELFDALF	TCF	TOPIK	HSK	TOCFL	JLPT	
DALF C1, C2	C1, C2 >=500	TOPIK 5,6	HSK 5,6	TOCFL Level 5, 6	N1, N2	10
DELFB2	B2 400-499	TOPIK 4	HSK 4	TOCFL Level 4	N3	9.0
DELFB1	B1 300 - 399	TOPIK 3	HSK 3	TOCFL Level 3	N4	8.0

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. NGUYỄN MINH ĐỨC